

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH YÊN BÁI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **59**/2023/NQ-HĐND

Yên Bái, ngày **08** tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua việc sửa đổi, bổ sung một số điều
của Quy định Bảng giá đất năm 2020 tại tỉnh Yên Bái ban hành
kèm theo Nghị quyết số 49/2019/NĐ-HĐND ngày 29 tháng 11 năm 2019
và Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12 tháng 4 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI
KHÓA XIX - KỲ HỌP THỨ 14**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp
luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính
phủ quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản
quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020
của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP
ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện
pháp thi hành Luật văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành một số
điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của
Chính phủ Quy định về khung giá đất;*

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Xét Tờ trình số 127/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định Bảng giá đất năm 2020 tại tỉnh Yên Bái ban hành kèm theo Nghị quyết số 49/2019/NQ-HĐND ngày 29 tháng 11 năm 2019 và Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái; Báo cáo thẩm tra số 218/BC-BKTNS ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định Bảng giá đất năm 2020 tại tỉnh Yên Bái ban hành kèm theo Nghị quyết số 49/2019/NQ-HĐND ngày 29 tháng 11 năm 2019 và Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái, cụ thể như sau:

1. Sửa đổi khoản 2 Điều 3 của quy định Bảng giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Yên Bái ban hành kèm theo Nghị quyết số 49/2019/NQ-HĐND

“2. Tỉnh Yên Bái có 03 loại đô thị: Thành phố Yên Bái là đô thị loại II; thị xã Nghĩa Lộ là đô thị loại IV; các thị trấn thuộc huyện là đô thị loại V”.

2. Sửa đổi, bổ sung giá đất ở vị trí 1 tại các huyện, thị xã và thành phố Yên Bái theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND như sau:

a) Bổ sung giá đất tại một số mã đoạn của thành phố Yên Bái: Theo quy định tại Bảng 1 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

b) Sửa đổi giá đất tại một số mã đoạn của thị xã Nghĩa Lộ: Theo quy định tại Bảng 2 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

c) Sửa đổi giá đất tại một số mã đoạn của huyện Mù Cang Chải: Theo quy định tại Bảng 3 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

d) Sửa đổi, bổ sung giá đất tại một số mã đoạn của huyện Trạm Tấu: Theo quy định tại Bảng 4 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

đ) Sửa đổi, bổ sung giá đất của huyện Văn Chấn: Theo quy định tại Bảng 5 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

e) Sửa đổi giá đất tại một số mã đoạn của huyện Văn Yên: Theo quy định tại Bảng 6 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

g) Sửa đổi giá đất tại một số mã đoạn của huyện Trấn Yên: Theo quy định tại Bảng 7 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

h) Sửa đổi giá đất tại một số mã đoạn của huyện Yên Bình: Theo quy định tại Bảng 8 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất theo thẩm quyền và tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái khóa XIX Kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 17 tháng 12 năm 2023./.

Nơi nhận: *Ht*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- TT.HĐND các huyện, thị xã, thành phố;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Tạ Văn Long



**BẢNG 1: BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI MỘT SỐ MÃ ĐOẠN CỦA THÀNH PHỐ YÊN BÁI**

(Kèm theo Nghị quyết số 59/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh)

STT	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
A	ĐẤT Ở ĐÔ THỊ	
I	TẠI CÁC PHƯỜNG: Đồng Tâm, Yên Thịnh, Minh Tân, Yên Ninh, Nguyễn Thái Học, Hồng Hà, Nguyễn Phúc	
130	Đường nội bộ Khu đô thị Hạnh Phúc phường Yên Ninh	
130.1	Đường nội bộ rộng 9,5m, hành lang 5mx2	19.400.000
130.2	Đường nội bộ rộng 6,5m, hành lang 3mx2	15.700.000
131	Đường nội bộ quỹ đất khu vực đường Cao Thắng phường Yên Ninh	9.650.000
II	TẠI PHƯỜNG: Nam Cường	
12	Bỏ mã đoạn 12 (lý do: Sau khi xây dựng xong kè hồ thì mã đoạn này trùng với Đường Kè hồ 3 thành phố đã đề xuất đưa vào bảng giá)	
19	Đường Kè hồ 01	8.000.000
20	Đường Kè hồ 02 (Đoạn từ đất của hộ gia đình ông Hoàng Thanh Tùng đến cầu D1)	7.000.000
21	Đường Kè hồ 03 (Đoạn từ sau VT1 đường Lê Chân đến cầu Độc Đình)	6.000.000
B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN		
I	XÃ GIỚI PHIÊN	
28	Đường Đê chống lũ sông Hồng kết hợp đường giao thông đô thị (Đường nhựa rộng 10,5m; vỉa hè 5mx2; hành lang đê 5m)	9.500.000
29	Đường nhựa nội bộ quỹ đất dọc kè Sông Hồng, khu vực giáp Trung tâm Điều dưỡng người có công tỉnh Yên Bái (Rộng 7,5m, hành lang 3mx2)	7.100.000

BẢNG 2: SỬA ĐỔI GIÁ ĐẤT TẠI MỘT SỐ MÃ ĐOẠN CỦA THỊ XÃ NGHĨA LỘ

(Kèm theo Nghị quyết số 59/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh)

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Số thứ tự	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
I	XÃ NGHĨA LỘ	
2	Các đoạn đường trục chính	
2.2	Đoạn từ Quốc lộ 32 đến hết ranh giới nhà bà Thái Tươi	1.110.000
3	Đoạn từ Quốc lộ 32 rẽ đến khu chế biến	
3.1	Đoạn từ Quốc lộ 32 rẽ đến hết trường trung học cơ sở Nghĩa Lộ	1.080.000
II	XÃ THANH LƯƠNG	
2	Đường liên thôn	
2.1	Đoạn từ Quốc lộ 32 đến giáp ranh giới xã Thạch Lương	360.000
III	XÃ HẠNH SƠN	
1	Trục đường Tỉnh lộ 174 (Nghĩa Lộ-Trạm Tấu)	
1.1	Đoạn từ giáp ranh giới xã Nghĩa An đến cổng UBND xã Hạnh Sơn	1.230.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Pằng	1.160.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh giới xã Phúc Sơn	870.000
2	Các tuyến đường khác còn lại	150.000
IV	XÃ PHÚC SƠN	
1	Trục đường Tỉnh lộ 174 (Nghĩa Lộ - Trạm Tấu)	
1.1	Đoạn giáp ranh giới xã Hạnh Sơn đến hết ranh giới đất ông Đình Công Thuận	840.000
1.2	Đoạn giáp ranh giới xã Hạnh Sơn đến hết ranh giới đất ông Lò Văn Đồi	720.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã Phúc Sơn (giáp huyện Trạm Tấu)	380.000
2	Các tuyến đường khác còn lại	150.000

BẢNG 3: SỬA ĐỔI GIÁ ĐẤT TẠI MỘT SỐ MÃ ĐOẠN CỦA HUYỆN MÙ CANG CHẢI

(Kèm theo Nghị quyết số 59/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh)



B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

STT	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
I	XÃ KHAO MANG	
1	Quốc lộ 32 (Từ huyện Mù Cang Chải đi Than Uyên, tỉnh Lào Cai)	
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Lâm Y Tế	7.000.000
II	XÃ NẬM KHẮT	
1	Đường tỉnh lộ 175B đi Ngọc Chiến, tỉnh Sơn La	
1.1	Đoạn từ đất nhà ông Thành Yển đến hết đất nhà ông Thào A Chua	5.600.000

BẢNG 4: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI MỘT SỐ MÃ ĐOẠN HUYỆN TRẠM TẦU

(Kèm theo Nghị quyết số 59/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh)



STT	Tên đường	Giá đất vị trí 1
(1)	(2)	(3)
A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ (ĐÔ THỊ LOẠI V)		
1	Trục đường từ Cầu vòm - Cầu máng (hết đất thị trấn)	
1.6	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Quy	2.400.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến hết đất Trạm biến áp khu III (khu IV cũ)	1.800.000
1.8	Đoạn tiếp theo đến cầu Máng (hết đất thị trấn)	1.500.000
13	Đoạn đường từ ngã ba đường 05/10 giáp Huyện đội đến hết đất nhà Tiêu Ly	1.500.000
17	Đường từ Ủy ban nhân dân thị trấn sang đường Trạm Tầu - Bắc Yên	700.000
18	Đường lên Homestay Đồi chè nối vào đường đi đồi thông Eo Gió	500.000
B. ĐẤT Ở NÔNG THÔN		
I	XÃ HÁT LỪU	
5.1	Đoạn đường Cầu Máng - Cầu treo Lừ II	
5.1.1	Từ cầu Máng đến hết trường Tiểu học và trung học cơ sở Bản Lừ (trường Tiểu học Lý Tự Trọng tên cũ)	800.000
5.3	Đoạn đường từ ngã ba chợ Hát Lừ đến Cầu cứng (đường đi xã Bản Mù)	700.000

BẢNG 5: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI HUYỆN VĂN CHẤN

(Kèm theo Nghị quyết số 59/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh)



A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ (ĐÔ THỊ LOẠI V)

STT	Tên đường	Giá đất vị trí 1
(1)	(2)	(3)
I	THỊ TRẤN NÔNG TRƯỜNG TRẦN PHÚ	
1	Trục đường Quốc lộ 37	
1.1	Đoạn từ Đầu cầu Ngòi Phà đến hết ranh giới đất bà Nguyễn Thị Ánh	2.750.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Hiền (cây xăng)	3.300.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Thọ	3.000.000
1.4	Đoạn giáp đất ông Thành (xã Cát Thịnh) đến hết ranh giới đất ông Nguyễn Đức Dương (Hiền)	1.540.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Khiển (giáo viên)	1.200.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Thượng Bằng La	650.000
1.7	Đoạn từ đất nhà bà Anh (Giáp ranh giới xã Cát Thịnh) đến hết ranh giới đất ông Nguyễn Văn Ban	800.000
2	Trục đường nội thị	
2.1	Đoạn từ chân dốc dò giáp Quốc lộ 37 đến hết ranh giới đất bà Đặng Thị Hằng (Hợp)	840.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Khiết	1.050.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Lãm	1.400.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Cảo	630.000
2.5	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Kỳ (Con rể ông Lý tổ 2)	460.000
2.6	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất thị trấn NT Trần Phú (giáp xã Chân Thịnh)	320.000
2.7	Đoạn từ đất nhà ông Can đến hết ranh giới đất ông Dũng Hiền (đổi diện trường mầm non)	700.000
2.8	Đoạn từ đất nhà ông Đức (Hoa) đến hết ranh giới đất ông Thùy (Khanh)	350.000
2.9	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất thị trấn Trần Phú (qua nghĩa trang Khe Hu)	300.000

STT	Tên đường	Giá đất vị trí 1
(1)	(2)	(3)
2.10	Đoạn từ ngã ba đội 7 (từ đất nhà ông Dũng) đến hết ranh giới đất ông Bắc (giáp xã Minh An)	560.000
2.11	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông bà Chiến Diệp giáp ranh đất xã Thượng Bằng La (Đỉnh dốc than)	300.000
2.12	Đoạn từ đất nhà ông Sự - Duyên đến hết ranh giới đất ông Điều (Nhẫn) (Đầu cầu Trần Phú)	700.000
3	Các tuyến đường khác còn lại	300.000
II	THỊ TRẤN SƠN THỊNH	
1	Trục đường QL32	
1.1	Đoạn từ giáp xã Đồng Khê đến đầu cầu Bản Đồn	1.500.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Trần Thái Hòa	2.300.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất bà Nguyễn Thị Cải	2.000.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất bà Hà Thị Lễ	1.800.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Thập	3.000.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ Suối Giàng (hết ranh giới đất bà Vũ Thị Loan)	4.000.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Tiến Mây	6.000.000
1.8	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đi Thác Hoa 3 (ngã tư đèn đỏ đi vào Cầu Nậm Bung)	7.500.000
1.9	Đoạn tiếp theo đến Cầu Nhì	8.000.000
1.10	Đoạn tiếp theo đến ngã tư Bưu Điện huyện Văn Chấn	9.000.000
1.11	Đoạn tiếp theo đến Trạm thu tiền điện Sơn Thịnh (Đối diện Viện kiểm sát)	6.000.000
1.12	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Trần Hữu Thanh (Nhưng)	3.000.000
1.13	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới Thị trấn Sơn Thịnh (Giáp xã Nghĩa Lộ, thị xã Nghĩa Lộ)	2.000.000
2	Trục đường nội thị Khu Trung Tâm	
2.1	Trục đường B (Đoạn từ cổng chào TDP Sơn Lọng đến đường đi xã Suối Giàng)	3.500.000
2.2	Đường từ cổng chào TDP Sơn Lọng đến đất nhà ông Đinh Văn Doanh (Yến)	1.500.000

STT	Tên đường	Giá đất vị trí 1
(1)	(2)	(3)
2.3	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất bà Đặng Thị Phụng (TDP Văn Thi 4)	800.000
2.4	Đường nội bộ (Khu đấu giá TDP Sơn Lọng)	2.000.000
2.5	Đường nhánh 1,2,3,4,5,6	3.500.000
2.6	Trục đường C	3.200.000
2.7	Đường Nhánh 7 (đoạn từ đất nhà ông Trần Văn Bình đến hết hết ranh giới đất ông Lò Văn Xiên)	4.000.000
2.8	Nhánh C- Đoạn đường sau cổng chào TDP Phiêng 1	1.500.000
2.9	Đoạn từ đất nhà bà Hoàng Thị Long đến giáp suối Nhi (TDP Sơn Lọng)	3.000.000
2.10	Đường Bờ Kè (từ nhà ông Đinh Văn Kứu đến hết ranh giới đất bà Lò Thị Uôn)	1.500.000
3	Khu Hồng Sơn	
3.1	Đường Nhánh 9	3.500.000
3.2	Đoạn đầu đường rẽ QL 32 đến hết ranh giới đất Bảo hiểm xã hội huyện (nhánh 10-11)	3.500.000
3.3	Trục đường C	3.000.000
3.4	Trục đường D-D nhánh 9-11	3.500.000
3.5	Đoạn từ Trung tâm y tế huyện Văn Chấn đến hết ranh giới đất ông Hoàng Văn Thắng (TDP Suối Khoáng)	2.000.000
3.6	Đoạn từ ranh giới đất nhà ông Sa Văn Huân đến hết ranh giới đất ông Vi Quang Thiêm	3.000.000
3.7	Các tuyến đường bê tông nội bộ tổ dân phố Suối Khoáng	1.000.000
3.8	Đường nội bộ (Khu đấu giá TDP Hồng Sơn)	2.500.000
4	Khu Đồng Ban	
4.1	Đường nội bộ (Khu đấu giá TDP Đồng Ban)	2.800.000
4.2	Đoạn từ QL 32 đi Đồng Ban đến cầu treo đi Thác Hoa 3	2.500.000
4.3	Đường Trục tổ dân phố Đồng Ban (Từ đất Đào Ngọc Đoan đến hết ranh giới đất bà Đinh Thị Tiến)	1.000.000

STT	Tên đường	Giá đất vị trí 1
(1)	(2)	(3)
5	Khu Thác Hoa	
5.1	Đoạn từ cầu Nậm Bung đến hết ranh giới đất ông Cao Đăng Bằng (Liên)	3.500.000
5.2	Đoạn từ ngã tư đến giáp suối Nhi (Cầu treo đi Đồng Ban)	2.000.000
5.3	Đoạn từ ngã tư đến hết ranh giới đất ông Phạm Văn Hùng (TDP Thác Hoa 3)	3.000.000
5.4	Đoạn từ rẽ nhà chè của đội Thác Hoa 3 đến hết ranh giới đất bà Vũ Thị Thuận (TDP Thác Hoa 3)	1.500.000
5.5	Trục đường tổ dân phố Thác Hoa (Từ cổng công ty Đông Dược Thế Gia đến ngã ba Nhà văn hóa Phù Sơn cũ)	1.400.000
5.6	Đoạn từ cầu thủy lợi Phù Sơn đến đất nhà ông Triệu Văn Mong (TDP Thác Hoa)	1.000.000
5.7	Các đoạn đường trong tổ dân phố An Thịnh	1.000.000
6	Đường Sơn Thịnh - Suối Giàng	
6.1	Đoạn từ QL 32 đến đầu trục đường B (hết ranh giới đất ông Nguyễn Ngọc Quý)	4.000.000
6.2	Đoạn tiếp theo đến đất nhà ông Hà Thế	3.000.000
6.3	Đoạn tiếp theo đến cầu trắng Văn Thi III	2.500.000
6.4	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Vũ Đức Văn	2.000.000
6.5	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới thị trấn Sơn Thịnh	1.000.000
7	Các tuyến đường khác còn lại	500.000
III	THỊ TRẤN NÔNG TRƯỜNG LIÊN SƠN	
1	Trục đường QL 32	
1.1	Đoạn từ giáp ranh xã Sơn Lương đến hết ranh giới đất ông Dương (Hoa) Tổ 1	4.400.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Xôm (My) Tổ 1	4.350.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Sơn (Hương) Tổ 2	4.300.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Cường (Hà) Tổ 2	2.700.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Hiền (Sâm) (Cầu Cài) Tổ 5	2.900.000

STT	Tên đường	Giá đất vị trí 1
(1)	(2)	(3)
1.6	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới cây xăng bà Dung (Tấn) Tổ 6	4.550.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Tâm (Phuong) Tổ 6 (Giáp Nghĩa Địa)	4.400.000
2	Các đoạn đường trục chính	
2.1	Đoạn từ giáp QL 32 đến hết ranh giới đất bà Chiền (Chiền) Tổ 3	1.050.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Dũng (Hiền) Tổ 4	980.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh giới xã Sơn A - thị xã Nghĩa Lộ (Tổ 4 Bản Bon)	910.000
2.4	Đoạn rẽ từ QL 32 (Nhà thờ, nhà ông Biên Lương, nhà ông Đại Giồng) đi hết tổ 7 đến đoạn rẽ QL32 (Nhà bà Ái Công) Tổ 6	1.400.000
2.5	Đoạn rẽ từ QL 32 (Nhà ông Vinh Xuân) đến đất nhà ông Võ Trình Tổ 6 (Giáp ranh giới xã Sơn A - thị xã Nghĩa Lộ)	1.400.000
2.6	Đoạn rẽ từ QL 32 (Nhà bà Phạm Thị Liên) đến hết ranh giới đất nhà ông Trần Ngọc Sơn Tổ 6 (Giáp ranh giới xã Sơn A - thị xã Nghĩa Lộ)	1.200.000
3	Các tuyến đường khác còn lại	500.000

B. ĐẤT Ở NÔNG THÔN

STT	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
I	XÃ TÂN THỊNH	
1	Trục đường QL 37 (Yên Bái - Nghĩa Lộ)	
1.1	Đoạn từ giáp ranh giới xã Hưng Khánh (huyện Trấn Yên) đến hết ranh giới đất bà Hà Hoàng Ngân	700.000
1.2	Đoạn từ ranh giới nhà ông Đình Trọng Phụ đến hết ranh giới đất bà Hoàng Thị Thìn	500.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến lối rẽ lên nhà ông Khánh	1.600.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết đường vào Khe Ma	3.100.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất Lâm trường Ngòi Lao	5.600.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất bà Xuyên (Tiến)	3.100.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh giới xã Cát Thịnh	700.000
2	Trục đường tỉnh lộ 172	
2.1	Đoạn từ ngã ba My (giáp QL 37) đến hết ranh giới đất phòng khám đa khoa Tân Thịnh	6.600.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Tuyên Thương	4.500.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Bẫy	3.200.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất xã Tân Thịnh (Giáp Đại Lịch)	1.100.000
2.5	Đường nội bộ (Khu đấu giá thôn Đồng Bản).	1.100.000
3	Trục đường Tân Thịnh - Chấn Thịnh	
3.1	Đoạn từ ngã ba (giao nhau với đường Tỉnh lộ 172) đến hết ranh giới đất bà Thanh	1.100.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất xã Tân Thịnh (giáp xã Chấn Thịnh)	750.000
4	Đường trục chính xã Tân Thịnh	
4.1	Đoạn từ chân dốc My đến hết ranh giới đất ông Hoàng Nhân Thành	1.800.000

STT	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
4.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất xã Tân Thịnh (giáp TTNT Trần Phú)	1.600.000
4.3	Đoạn từ cầu treo (giáp TTNT Trần Phú) đến cầu Thôn 10	700.000
4.4	Đoạn từ hội trường thôn 12 đến hết ranh giới đất xã Tân Thịnh (giáp xã Cát Thịnh)	560.000
5	Các tuyến đường khác còn lại	300.000
II	XÃ ĐẠI LỊCH	
1	Trục đường Tỉnh lộ 173 (Đại Lịch - Chấn Thịnh)	
1.1	Từ Km00+00 đến hết ranh giới đất ông Huân Thẩm	3.200.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Hữu	1.400.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến ngầm tràn cây đa	850.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến ngầm tràn ông Đỗ	560.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến địa giới xã Chấn Thịnh	450.000
1.6	Đường nội bộ chợ xã (Khu đấu giá thôn Thanh Tú)	1.400.000
2	Trục đường Tỉnh lộ 172 (Đại Lịch - Tân Thịnh)	
2.1	Từ ranh giới xã Việt Hồng đến cầu Đèo Cuồng	550.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất bà Toan	850.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến cầu Thanh Bông	1.400.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến ranh giới đất bà Hào Thành	3.200.000
2.5	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ Khe Duyên	850.000
2.6	Đoạn tiếp theo đến đường đi Khe Mơ	450.000
2.7	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ thôn 10	780.000
2.8	Đoạn tiếp theo đến cầu Suối Kè	1.190.000

STT	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
2.9	Đoạn tiếp theo đến cầu Góc Mỹ	2.000.000
2.10	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ Bảy Mẫu	1.100.000
2.11	Đoạn tiếp theo đến địa giới xã Tân Thịnh	560.000
3	Các tuyến đường khác còn lại	280.000
III	XÃ CHẤN THỊNH	
1	Trục đường Đại Lịch - Minh An (Tỉnh Lộ 173)	
1.1	Đoạn giáp xã Đại Lịch đến hết ranh giới đất ông Thắng	1.000.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Hùng	1.100.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Long	1.500.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến ranh giới đất ông Tuấn	1.600.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Đăng	1.400.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Nghĩa	1.800.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Xuân	1.400.000
1.8	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất bà Linh	2.100.000
1.9	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất bà Nhâm	1.300.000
1.10	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất bà Yên	1.100.000
1.11	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Mơ (giáp xã Bình Thuận)	700.000
2	Trục đường Chấn Thịnh - Mỹ (Đoạn tiếp giáp đường Đại Lịch - Minh An đến hết ranh giới đất xã Chấn Thịnh (giáp ranh xã Tân Thịnh))	650.000
3	Trục đường nội bộ liên khu vực	
3.1	Đoạn từ nhà ông Khải đến hết ranh giới đất bà Hợp	1.100.000
3.2	Đoạn tiếp giáp ngã ba đường Đại Lịch - Minh An (nhà ông Cẩm) đến hết nhà ông Thủy (Hương)	2.800.000

STT	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
3.2	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Lộc (Hiệp) (đoạn qua khu trung tâm chợ Chùa)	4.900.000
3.4	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Tâm (Lý)	2.800.000
3.5	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Cư	2.500.000
3.6	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Ứng	560.000
3.7	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Ưông	1.300.000
3.8	Đoạn tiếp theo hết ranh giới xã Chấn Thịnh	350.000
4	Các tuyến đường khác còn lại	300.000
IV	XÃ BÌNH THUẬN	
1	Trục đường Tỉnh lộ 173	
1.1	Đoạn từ giáp xã Nghĩa Tâm(Cầu trắng Khe 10) đến hết ranh giới đất ông Hoàng Đình Tiên.	1.100.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Hoàng Kim Mười	1.400.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Hoàng Kim Dũng	1.100.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Vũ Văn Thường.	1.000.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất Hà Ngọc Lâm	2.400.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất Đỗ Quang Mơ	1.100.000
2	Tuyến đường liên thôn	
2.1	Đoạn từ Bru điện Văn hóa xã đến hết ranh giới đất ông Hoàng Văn Xuân (thôn Chiềng)	1.100.000
2.2	Đoạn từ nhà ông Hoàng Kim Hóa thôn Quán đến hết ranh giới đất ông Hoàng Văn Thịnh	950.000
3	Các tuyến đường khác còn lại	200.000

STT	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
V	XÃ NGHĨA TÂM	
1	Trục đường Tỉnh lộ 173	
1.1	Đoạn từ hết đất nhà ông Vũ (giáp ranh xã Minh An) đi xã Bình Thuận đến hết đường rẽ vào trường mầm non xã Nghĩa Tâm.	3.900.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến cổng trường tiểu học Nghĩa Tâm B	1.950.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến ngã ba Nghĩa Hùng	1.000.000
1.4	Đoạn từ ngã ba Nghĩa Hùng đến hội trường thôn 14	750.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến xã Bình Thuận	550.000
2	Trục đường liên xã Nghĩa Tâm - Minh An	
2.1	Đoạn từ ngã ba Nghĩa Hùng đi TTNT Trần Phú đến cổng nhà ông Nghị thôn Nghĩa Hùng 13	500.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Minh An	400.000
3	Tuyến liên thôn	
3.1	Đoạn từ ngã ba chợ Tho (đi xã Trung Sơn, tỉnh Phú Thọ) đến đầu cầu Tho	3.250.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến cổng trường cấp II	950.000
3.3	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Hùng (Hòa)	800.000
3.4	Đoạn tiếp theo đến ngã ba chân dốc Diềm	650.000
3.5	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Trung Sơn - Phú Thọ	550.000
3.6	Đoạn từ ngã ba chân dốc Diềm đến hết đất thôn Hải Tâm	500.000
3.7	Đoạn từ nhà ông Truy Phèn đến cầu thôn Tính Luát	550.000
3.8	Đoạn từ ngã ba thôn Duyên Đồng đi Quốc lộ 32 đến giáp ranh xã Minh An	550.000
4	Các tuyến đường khác còn lại	200.000

STT	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
VI	XÃ MINH AN	
1	Trục đường QL 32 A	
1.1	Đoạn từ cầu Minh An đến ranh giới đất nghĩa trang nhân dân thôn Tân An	1.750.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào thôn Tân An	1.000.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến cầu Khe Mòn	900.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất của xã (giáp ranh giới huyện Tân Sơn, Phú Thọ)	400.000
2	Trục đường Tỉnh lộ 173	
2.1	Đoạn từ cầu Minh An đến hết ranh giới đất ông Hiếu, ông Dương	1.050.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã Minh An (giáp ranh xã Nghĩa Tâm)	500.000
3	Đường Trần Phú - Nghĩa Tâm	
3.1	Đoạn từ nhà ông Đậu đến ranh giới đất nhà ông Hiệp	450.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất máy chè	500.000
3.3	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Minh An (giáp ranh xã Nghĩa Tâm)	400.000
4	Trục đường liên thôn	
4.1	Đoạn từ Đường tỉnh lộ 173 đến hết địa phận xã Minh An (giáp ranh xã Thượng Bằng La)	450.000
4.2	Đoạn từ nhà ông Thúy đến ngã ba đường (nhà máy chè)	400.000
5	Các tuyến đường khác còn lại	300.000
VII	XÃ THƯỢNG BẰNG LA	
1	Trục đường QL 32 (Trần Phú - Thanh Sơn tỉnh Phú Thọ) (Đoạn từ Trạm Kiểm lâm (cầu gỗ) đến hết ranh giới đất xã Thượng Bằng La (giáp xã Minh An))	1.150.000

STT	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
2	Trục đường QL 37 đoạn từ giáp ranh giới TTNT Trần Phú đến đỉnh đèo Lũng Lô giáp ranh giới tỉnh Sơn La	
2.1	Đoạn từ giáp ranh giới TTNT Trần Phú đến hết ranh giới đất Trạm kiểm lâm cầu Gõ	1.050.000
2.2	Đoạn từ cầu Gõ đến hết ranh giới đất ông Pháp (Lý)	1.150.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Hóa (Thắng)	1.400.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Bính (Hiên) Thôn Dạ	1.000.000
2.5	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất xã Thượng Bằng La	700.000
3	Đoạn từ chợ vào UBND xã Thượng Bằng La	1.000.000
4	Đoạn từ chợ vào trường trung học cơ sở Thượng Bằng La	850.000
5	Đoạn từ trường Trung học cơ sở Thượng Bằng La đến hết ranh giới đất ông Cương thôn Cướm	700.000
6	Các tuyến đường khác còn lại	300.000
VIII	XÃ CÁT THỊNH	
1	Trục đường QL 32	
1.1	Đoạn từ ranh giới đất ông Sứ phía đối diện ranh giới đất ông Quý đến hết ranh giới đất ông Sơn (Nga) phía đối diện ranh giới đất ông Thủ	6.900.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Nghĩa (Na) (Giáp cống thoát nước) phía đối diện ranh giới đất ông Cường Vân	4.700.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Hải (Lựa) phía đối diện ranh giới đất ông Sự (Anh)	3.150.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất đất ông Sơn Quy (giáp cống thoát nước)	1.650.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Phụng	550.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Ván	450.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Bút	760.000
1.8	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Dũng	1.400.000

STT	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
1.9	Đoạn tiếp theo đến giáp địa giới xã Suối Bu	550.000
2	Trục đường QL 37	
2.1	Đoạn từ giáp xã Tân Thịnh đến hết ranh giới đất ông Thái, phía đối diện đất ông Thoan (giáp cầu Ngòi Dĩa)	450.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến ranh giới đất Diễm trường Mầm non khu Khe Dĩa, phía đối diện hết ranh giới đất ông Thịnh	1.500.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Huy (giáp cống thoát nước)	450.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Hảo	600.000
2.5	Đoạn tiếp theo đến ranh giới đất ông Sứ	4.200.000
2.6	Đoạn từ Ngã Ba (Buru điện) và phía đối diện (từ ranh giới nhà bà Mai) đến Đập tràn (cầu Ngòi Phà) giáp địa giới TTNT Trần Phú	5.500.000
2.7	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Dân - Nụ	4.500.000
2.8	Đoạn từ đất bà Tuyết đến qua cầu Ngòi Lao (hết ranh giới đất ông Tráng)	3.200.000
2.9	Đoạn từ giáp đất bà Viễn (TTNT Trần Phú) đến hết ranh giới đất ông Bình (xã Cát Thịnh)	450.000
2.10	Đoạn từ ranh giới đất nhà bà Được đến hết ranh giới đất ông Hiệp (Quốc lộ 37 cũ) (nấn tuyến)	400.000
3	Đường nội bộ Khu chợ Ngã Ba (Đất đấu giá)	1.700.000
4	Các tuyến đường khác còn lại	200.000
IX	XÃ ĐỒNG KHÊ	
1	Trục đường Quốc lộ 32	
1.1	Đoạn từ giáp ranh giới thị trấn Sơn Thịnh đến hết ranh giới đất bà Hà Thị Hoa	1.900.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Sa Công Giang, phía đối diện hết ranh giới đất ông Hoàng Đình Quang	1.700.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Đào Tiên Lộ, phía đối diện hết ranh giới đất ông Vũ Thành Phúc	2.100.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Sơn, phía đối diện hết ranh giới đất ông Lượng	3.500.000

STT	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Hà Đình Nhung, phía đối diện hết ranh giới đất ông Tống Thành Vinh	2.800.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Sa Văn Tền, phía đối diện hết ranh giới đất ông Bùi Văn Ngôi	1.400.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất xã Đồng Khê	700.000
2	Các tuyến đường khác còn lại	300.000
3	Tuyến đường liên xã, đoạn từ QL 32 (nhà bà Lộc Thị Nhuận đến hết ranh giới đất xã (giáp xã Suối Bu)	350.000
4	Tuyến đường liên thôn, đoạn từ hết ranh giới đất ông Tống Thành Vinh (ngã 3 góc xung) đến cầu treo Suối Đào	500.000
X	XÃ SON LƯƠNG	
1	Trục đường Quốc lộ 32	
1.1	Đoạn từ giáp ranh giới TTNT Liên Sơn đến hết ranh giới đất ông Báu (bản Giông)	3.000.000
1.2	Đoạn tiếp theo từ nhà ông Báu đến hết ranh giới đất giáp xã Nậm Lành	550.000
2	Đường liên thôn	
2.1	Đoạn từ QL 32 (nhà ông Báu) rẽ đi bản Mười đến hết ranh giới đất bà Chiến	1.190.000
2.2	Đoạn từ QL 32 (nhà ông Thủy) rẽ đi hết ranh giới đất giáp xã Nậm Lành	1.300.000
2.3	Đoạn từ QL 32 (từ nhà ông Sa Văn Hòa) đến đầu cầu Sơn Lương (đi thủy điện Văn Chấn)	2.000.000
2.4	Đoạn rẽ từ bản Lằm (cổng trào) đến đầu cầu Nà La	700.000
2.5	Đoạn từ đầu cầu Nà La đến Trụ sở xã Sơn Lương	1.000.000
2.6	Đoạn từ Trụ sở xã Sơn Lương đến nhà ông Hưng đường rẽ đi Thủy điện Văn Chấn	1.000.000
3	Các tuyến đường khác còn lại	350.000

STT	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
XI	XÃ GIA HỘI	
1	Trục đường QL 32	
1.1	Đoạn giáp ranh xã Nậm Lành (đầu thôn Bản Van) đến hết ranh giới đất Cửa hàng xăng dầu Đắc Thiên 2	750.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 đường nội IC 15	1.400.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất bà Đàm Thị Thoa	950.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Nậm Búng	850.000
2	Đoạn đường từ QL 32 đến giáp ranh giới thôn Thượng Sơn, xã Phong Dụ Thượng huyện Văn Yên (đường đi thủy điện Ngòi Hút 1)	650.000
3	Các tuyến đường khác còn lại	200.000
XII	XÃ NẬM BÚNG	
1	Trục đường QL 32	
1.1	Đoạn từ giáp xã Gia Hội (đầu thôn Nậm Cườm) đến hết ranh giới đất ông Vinh	550.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến nhà phổ cập thôn 5	1.000.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Nguyễn Quang Thuận	3.200.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Tường Nguyên	1.000.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết đường vào đôi xe Tăng	600.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến đầu cầu Nậm Búng	700.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến hết đường vào mỏ 3 Hà Quang thôn Nậm Chậu	500.000
1.8	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Triệu Y Đắc	700.000
1.9	Đoạn còn lại của Quốc Lộ 32	600.000
2	Các tuyến đường khác còn lại	200.000

STT	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
XIII	XÃ TÚ LỆ	
1	Trục đường Quốc lộ 32	
1.1	Đoạn từ giáp ranh giới huyện Mù Cang Chải đến cầu trắng Huổi Sán	1.750.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Hoàng Văn Hưng	4.500.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Hà Văn Đàm	6.300.000
1.4	Đoạn tiếp đến hết cổng Huổi Lãng (đoạn qua khu trung tâm xã)	9.000.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào nghĩa trang Trung Quốc (đoạn qua khu vườn ươm)	5.650.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Hà Văn Chiến	2.100.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Nậm Búng	1.500.000
2	Đường liên xã đi vào xã Nậm Có	
2.1	Đoạn từ trung tâm xã Tú Lệ đến giáp suối (Nậm Lùng)	1.550.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Khải (Bản Phạ)	450.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất xã Tú Lệ (giáp xã Nậm Có, huyện Mù Cang Chải)	250.000
3	Đường liên thôn	
3.1	Đoạn từ đường rẽ QL32 vào thôn Nước Nóng đến hết ranh giới đất Ông Hoàng Văn Nẹ	1.050.000
3.2	Đoạn từ đường rẽ QL32 lên thôn Pom Ban đến ngã ba rẽ Khau Thán	840.000
4	Các tuyến đường khác còn lại	250.000
XIV	XÃ NẬM LÀNH	
1	Đoạn từ giáp địa giới hành chính xã Sơn Lương ngã ba đi khu Tặc Tè trên	950.000
2	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất đất nhà ông Lý Văn Ngân	1.000.000
3	Đoạn tiếp theo cầu treo Sòng Pành	500.000

STT	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
4	Đoạn từ km 16 QL 32 đến giáp xã Gia Hội	1.800.000
5	Đoạn từ giáp xã Nghĩa Phúc (TX Nghĩa Lộ) đến ngã ba thôn Nậm Tộc	400.000
6	Các tuyến đường khác còn lại	250.000
XV	XÃ NẬM MƯỜI	
1	Đoạn giáp xã Sơn Lương đến ngã ba rẽ đi xã Sùng Đô	450.000
2	Đoạn từ ngã ba rẽ đi xã Sùng Đô đến hết địa phận xã Nậm Mười (giáp thôn Ngã Ba, xã Sùng Đô)	350.000
3	Đoạn từ ngã ba rẽ đi xã Sùng Đô đến hết ranh giới đất ông Bàn Phúc Xuân	550.000
4	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Dương	1.050.000
5	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất Trường Phổ thông Dân tộc Bán trú trung học cơ sở Nậm Mười	1.400.000
6	Đoạn tiếp theo đến ngã ba (nhà ông Lâm) rẽ đi thôn Nậm Biều, Giăng Pằng	700.000
7	Đoạn từ nhà bà Tám đến ngã ba (nhà ông Lịch) rẽ đi thôn Làng Cò, Liên Suu	680.000
8	Đoạn tiếp theo đến trường tiểu học Làng Cò	650.000
9	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Đặng Phúc Định	600.000
10	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Nậm Mười (giáp xã Phong Dụ Thượng, huyện Văn Yên)	350.000
11	Các tuyến đường khác còn lại	200.000
XVI	XÃ SÙNG ĐÔ	
1	Đoạn từ giáp xã Nậm Mười đến hết ranh giới đất Trường TH&THCS xã Sùng Đô	850.000
2	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Giăng A Lứ	350.000
3	Đoạn từ Ủy ban nhân dân xã Sùng Đô đến hết ranh giới đất ông Cứ A Cáng	700.000
4	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Giăng A Lồng (Tủa) thôn Ngã Hai	350.000

STT	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
5	Các tuyến đường khác còn lại	200.000
XVII	XÃ SUỐI QUYỀN	
1	Trục đường liên xã Phù Nham - xã Suối Quyền	
1.1	Đoạn từ ranh giới giáp xã Phù Nham, thị xã Nghĩa Lộ đến ngã ba đường (thôn Suối Bắc).	1.000.000
1.2	Đoạn từ ngã ba đường (thôn Suối Bắc) rẽ đi thôn Suối Quyền đến Đường Tỉnh lộ 175	400.000
1.3	Đoạn từ ngã ba đường (thôn Suối Bắc) đến hết ranh giới đất Nhà văn hóa thôn Suối Bắc	1.400.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất Nhà văn hóa (Thôn Suối Bó)	700.000
2	Trục Đường Tỉnh lộ 175 (tuyến nối Nghĩa Lộ với cao tốc Nội Bài – Lào Cai (IC 14) qua xã Suối Quyền)	
2.1	Đoạn từ ranh giới xã giáp đất TTNT Liên Sơn đến hết đất ông Đào Văn Tâm (khu vòng Phung)	750.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến Miếu thờ (cổng Trời)	700.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến giáp xã An Lương	800.000
3	Các tuyến đường khác còn lại	200.000
XVIII	XÃ SUỐI GIÀNG	
1	Tuyến Sơn Thịnh - Suối Giàng	
1.1	Đoạn từ giáp thị trấn Sơn Thịnh - đến giáp đất nhà ông Bùi Văn Quyền	1.500.000
1.2	Đoạn từ đất nhà ông Bùi Văn Quyền đến giáp đất nhà ông Vàng Xáy Sùng	2.000.000
1.3	Đoạn từ đất nhà ông Vàng Xáy Sùng đến nhà hết ranh giới đất ông Sùng Mạnh Giàng	7.000.000
2	Các tuyến trục chính	
2.1	Đoạn từ đất nhà ông Sổng A Nủ đến hết ranh giới đất ông Sổng A Ninh	3.000.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Sổng A Mua	1.200.000

STT	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
2.3	Đoạn Từ nhà ông Sùng Mạnh Giàng đến hết ranh giới đất ông Vàng A Tủa	1.200.000
2.4	Đoạn từ cổng Làng Văn hóa Pang Cáng đến hết ranh giới đất ông Sùng A Chu	2.500.000
2.5	Đoạn từ cầu Suối Giàng đến hết ranh giới đất ông Đoàn Quý Phú (Đường rẽ Enna)	4.000.000
2.6	Đoạn tiếp theo đến ranh giới đất nhà ông Vàng A Di	3.000.000
2.7	Đoạn từ đất nhà ông Vàng A Khoa đến hết ranh giới đất ông Trang A Đăng	1.200.000
2.8	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Vàng A Hồng (Đường rẽ đi Cổng Trâu)	2.500.000
2.9	Đoạn từ nhà ông Vàng A Dao đến giáp đất quốc phòng	1.500.000
2.10	Các tuyến đường khác còn lại	300.000
XIX	XÃ SUỐI BU	
1	Trục đường QL 32	
1.1	Đoạn giáp địa giới thị trấn Sơn Thịnh đến Cầu Suối Bu	1.900.000
1.2	Đoạn từ giáp ranh thôn Bản Hóc, xã Đồng Khê đến hết ranh giới xã Suối Bu, giáp xã Cát Thịnh	1.000.000
2	Các đoạn đường trục chính	
2.1	Đoạn từ giáp thôn Bản Hóc (Đồng Khê) đến hết ranh giới đất ông Hàng A Sử thuộc thôn Ba Cầu	400.000
2.2	Đoạn từ Cổng Làng Văn hóa thôn Bu Thấp đến hết ranh giới đất ông Mùa A Chu thuộc thôn Bu Cao	350.000
3	Các tuyến đường khác còn lại	200.000
XX	XÃ NGHĨA SƠN	
1	Trục đường bê tông từ giáp ranh xã Nghĩa Phúc (Thị xã Nghĩa Lộ) đến hết bản Noong Khoang 1	
1.1	Đoạn từ giáp ranh xã Nghĩa Phúc đến hết ranh giới đất nhà ông Chàng	700.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất trường TH-THCS Nghĩa Sơn	1.050.000

STT	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
1.3	Đoạn từ nhà ông Chảng đến hết ranh giới đất đất nhà ông Lò Văn Liêng	1.050.000
1.4	Đoạn từ nhà ông Chảng đến hết ranh giới đất đất nhà ông Vì Văn Thìn (hướng đi Bản Lọng)	700.000
1.5	Đoạn từ nhà ông Lương Văn Xuân đến hết ranh giới xã (giáp ranh phường Pú Trạng) (hướng đi bãi rác)	600.000
2	Các tuyến đường khác còn lại	200.000
XXI	XÃ AN LƯƠNG	
1	Đoạn từ giáp ranh xã Suối Quyền đến hết ranh giới đất ông Quyết	700.000
2	Đoạn tiếp theo từ nhà ông Quyết đến gốc Khe Mạ	1.600.000
3	Đoạn tiếp theo từ gốc Khe Mạ đi đến hết ranh giới đất ông Sơ	1.800.000
4	Đoạn tiếp theo từ nhà ông Sơ đến hết ranh giới đất đất nhà ông Nam	1.050.000
5	Đoạn tiếp theo từ nhà ông Sơ đi đến ngã ba Sài Lương	1.150.000
6	Đoạn từ gốc khe Mạ đến trường tiểu học An Lương	1.400.000
7	Đoạn từ nhà ông Quyết đến nhà ông Minh	700.000
8	Đoạn tiếp theo từ nhà ông Minh đến hết ranh giới đất ông Tính	700.000
9	Đoạn tiếp theo từ nhà ông Minh đến trường tiểu học An Lương	1.400.000
10	Đoạn từ nhà ông Các đến giáp ranh xã Mỏ Vàng	700.000
11	Các tuyến đường khác còn lại	200.000

BẢNG 6: SỬA ĐỔI GIÁ ĐẤT TẠI MỘT SỐ MÃ ĐOẠN CỦA HUYỆN VĂN YÊN

(Kèm theo Nghị quyết số 59/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh)



STT	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (ĐỒNG/m ²)
(1)	(2)	(3)
A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ (ĐÔ THỊ LOẠI V)		
I	THỊ TRẤN MẬU A	
1	Đường Lý Thường Kiệt	
1.8	Đoạn tiếp theo đến ngã tư Bưu Điện	14.000.000
2	Đường Trần Hưng Đạo	
2.1	Đoạn từ Ngã tư Bưu Điện đến ngõ 22	12.000.000
2.2	Đoạn tiếp theo đến ngõ 34	12.000.000
2.3	Đoạn tiếp theo đến cổng nhà ông Tùng	12.000.000
2.4	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Dung	5.000.000
B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN		
I	XÃ AN BÌNH	
1	Đường Yên Bái - Khe Sang	
1.1	Đoạn từ Barie đến hết ranh giới cây xăng	1.800.000
1.2	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Phụng Hới	3.480.000
2	Đường An Bình - Lâm Giang	
2.3	Đoạn tiếp theo đến nhà Văn Hoá thôn Trung Tâm	240.000
3	Đường liên thôn	
3.1	Đoạn từ cổng nhà ông Hiên đến Barie dưới	240.000
3.2	Đoạn từ Trường TH&THCS đến Ngâm Chui (thôn Trung Tâm)	110.000
3.3	Đoạn từ Ngâm Chui đến hết xóm Cầu Cao (thôn Trung Tâm)	110.000
3.4	Đoạn từ nhà ông Hà đến nhà ông Luyến (Thôn Trung Tâm)	130.000
3.5	Đoạn từ nhà ông Tấn Hiên đến nhà Văn Hoá Hoa Nam cũ (Thôn Trung Tâm)	120.000
II	XÃ ĐÔNG CUÔNG	
1	Đường Yên Bái - Khe Sang (Đoạn từ cầu Khai đến cây xăng)	1.040.000
III	XÃ MẬU ĐÔNG	
1	Đường Yên Bái - Khe Sang	
1.1	Đoạn từ Cầu A đến nhà ông Dần	1.200.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến cổng UBND xã	800.000

STT	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
1.6	Đoạn tiếp theo đến Cầu Khai	800.000
2	Đường Ngòi A - Mậu Đông - Quang Minh	
2.3	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh giới xã Quang Minh	180.000
IV	XÃ ĐÔNG AN	
1	Đường Yên Bái - Khe Sang	
1.1	Đoạn từ giáp xã Châu Quế Hạ đến hết ranh giới nhà bà Phượng	200.000
V	XÃ TÂN HỢP	
1	Đường Quy Mông - Đông An	
1.3	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Thắng Vân	810.000
VI	XÃ XUÂN TÂM	
1	Đường liên xã Dụ Hạ - Xuân Tâm	
1.1	Đoạn từ cổng UBND xã đến hết ranh giới nhà ông Ú	144.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Chiêu thôn Khe Chung	110.000
2	Đường Đông An - Phong Dụ	
2.1	Đoạn từ xã Đông An đến hết ranh giới nhà Bà Hiền	100.000

BẢNG 7: SỬA ĐỔI GIÁ ĐẤT TẠI MỘT SỐ MÃ ĐOẠN CỦA HUYỆN TRẦN YÊN

(Kèm theo Nghị quyết số **59**/2023/NQ-HĐND ngày **08** tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh)



B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

STT	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
I	XÃ BÁO ĐÁP	
4	Đoạn từ giáp đường Yên Bái - Khe Sang đến giáp ranh xã Tân Đồng	780.000
II	XÃ LƯƠNG THỊNH	
1	Quốc lộ 37	
1.4	Đoạn tiếp theo đến cầu Cửa Thiên	560.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Hưng Thịnh	390.000
III	XÃ HƯNG THỊNH	
1	Quốc lộ 37	
1.2	Đoạn tiếp theo đến cổng giáp ranh nhà ông Quyết	350.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ở nhà ông Vũ Văn Doanh thôn Yên Định	960.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến giáp thôn 4 xã Hưng Khánh	300.000
IV	XÃ HƯNG KHÁNH	
1	Quốc lộ 37	
1.2	Đoạn tiếp theo đến Trụ sở UBND xã Hưng Khánh	3.900.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ở nhà bà Âu Thôn 4	3.100.000
1.4	Đoạn tiếp theo đến ngã ba đi Hồng Ca	1.700.000
2	Quốc lộ 37 đi Hưng Thịnh	
2.1	Quốc lộ 37 đến Ngâm Trần thôn 3	720.000
V	XÃ MINH QUÂN	
3	Quốc lộ 32C đi xóm Long Bao (Hoà Quân)	
3.1	Đoạn từ Quốc lộ 32C đến nhà ông Viễn	240.000
3.2	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ở nhà ông Tý	210.000

STT	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
5	Quốc lộ 32C đi thôn Ngọn Ngòi	
5.4	Đường Âu cơ đi xã Bảo Hưng	360.000
VI	XÃ Y CÁN	
1	Đường Âu Lâu - Quy Mông	
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ở nhà ông Lương thôn Hồng Tiến	370.000
1.5	Đoạn tiếp theo đến qua nhà ông Đông ra bên dõ (trạm Biến áp thôn Hạnh Phúc)	320.000
1.6	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ Hội trường thôn Thắng Lợi	1.050.000
1.7	Đoạn tiếp theo đến cầu Ngòi Gù	900.000
1.8	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Quy Mông, huyện Trấn Yên	350.000
VII	XÃ CƯỜNG THỊNH	
1	Đường Nga Quán - Cường Thịnh	
1.1	Đoạn giáp ranh xã Nga Quán - đến ngã ba đồi Cọ	280.000
2	Các tuyến đường khác còn lại	120.000

BẢNG 8: SỬA ĐỔI GIÁ ĐẤT TẠI MỘT SỐ MÃ ĐOẠN CỦA HUYỆN YÊN BÌNH

(Kèm theo Nghị quyết số 59/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh)

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

STT	Tên đường	Giá đất vị trí 1 (Đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
I	XÃ HÁN ĐÀ	
2	Đường bê tông vào thôn Hán Đà 1(Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 37 đến nhà ông Nguyễn Văn Trình)	230.000
II	XÃ CẨM AN	
1	Quốc lộ 70	
1.4	Đoạn tiếp theo đến công qua đường (đổi diện nhà bà Nguyễn Thị Cúc)	2.100.000
III	XÃ VĨNH KIÊN	
2	Đường Vĩnh Kiên - Yên Thế	
2.2	Đoạn tiếp theo qua UBND xã Vĩnh Kiên đến Ngâm tràn	780.000
IV	XÃ NGỌC CHÁM	
1	Đường Vĩnh Kiên -Yên Thế	
1.3	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh giới xã Xuân Long	220.000

